

Phụ lục 2

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI THANH TRA TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TTT ngày / 12 / 2021 của Thanh tra tỉnh)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			Đã ban hành: Quyết định số 11/QĐ-TTT ngày 29/01/2021
	- Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	76	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	76	
1.2.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	03	Kế hoạch CCHC năm 2021 và Kế hoạch tuyên truyền CCHC 2021; Thông báo kết tra luận kiểm công tác CCHC năm 2021
1.3.	Kiểm tra CCHC	Văn bản	1	Căn cứ Kế hoạch CCHC năm 2021: Việc kiểm tra công tác CCHC được thực hiện trong tháng 11/2021; - Quyết định số 239/QĐ-TTT ngày 28/10/2021 kiểm tra việc thực hiện công tác CCHC năm 2021; - Biên bản kiểm tra CCHC của Tổ kiểm tra ngày 29/01/2021; - Báo cáo số 127/BC-TTT ngày 22/11/2021 kết quả kiểm tra CCHC năm 2021 của Thanh tra tỉnh; - Thông báo kết tra luận kiểm công tác
1.3.1.	Số cơ quan, đơn vị đã kiểm tra	Phòng	05/05	
1.3.2.	Xử lý sau kiểm tra			
	- Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
	- Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				CCHC năm 2021, Thông báo số 958/TB-TTT ngày 24/11/2021 của Thanh tra tỉnh.
1.4.	Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người đứng đầu tham gia giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 26/5/2017	Tháng	0	Trong năm 2021, Không phát sinh hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC nên chưa có cơ sở để đánh giá nội dung này
1.5.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
	- Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	315	Tính từ 01/01/2021 đến 14/12/2021
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	315	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của đơn vị mình		0	(Đánh giá sự hài lòng của công tác ISO thực hiện trong quý IV/2021)
	- Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	29	
	- Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	* Đánh giá sự hài lòng _ công tác ISO: Thanh tra tỉnh có công văn số 828/TTT-VP ngày 09/11/2021 về việc thăm dò mức độ hài lòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân; - Báo cáo đánh giá tổng hợp kết quả đo lường (báo cáo số 130/BC-TTT ngày 24/11/2021); - Thông báo kết quả đo lường (Thông báo 56/TB-TTT ngày 24/11/2021). Kết quả: - Số phiếu phát ra: 29 - Số phiếu thu vào: 18
1.7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư:

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				trong năm 2021, Lãnh đạo Thanh tra tỉnh đã tham dự 11 vụ đối thoại lần hai với người dân, tổ chức về công tác tiếp công dân, xử lý đơn do các sở, ban ngành trên địa bàn tỉnh chủ trì.
2.	Cải cách thể chế		0	
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	21	Trong năm 2021, đã phối hợp thanh tra các đơn vị, địa phương kiểm tra, rà soát các văn bản theo danh mục công bố 21 VBQPPL hết hiệu lực toàn bộ của TTCP năm 2020 (Quyết định số 289/QĐ-TTCP ngày 26/5/2021), kết quả các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh không tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc trình HĐND thông qua VBQPPL mới.
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
	- Số TTHC tham mưu công bố mới	Thủ tục	15	- Lĩnh vực phòng, chống tham nhũng: QĐ số 1243/QĐ-UBND (4 TTHC); 1135/QĐ-UBND (3 TTHC); 1134/QĐ-UBND (3 TTHC). - Lĩnh vực Khiếu nại: QĐ số 2493/QĐ-

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				UBND ngày 27/8/2021 (2 TTHC); QĐ số 2492/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 (2 TTHC); QĐ số 2491/QĐ-UBND (1 TTHC).
	- Số TTHC tham mưu bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	19	- Lĩnh vực phòng, chống tham nhũng: bãi bỏ TTHC QĐ 476/QĐ-UBND (5 TTHC); số 474/QĐ-UBND (5 TTHC); số 475/QĐ-UBND (4 TTHC). - Lĩnh vực Khiếu nại: Bãi bỏ TTHC QĐ 476/QĐ-UBND (2 TTHC); số 474/QĐ-UBND (2 TTHC); số 475/QĐ-UBND (1 TTHC)
3.2.	Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:	Thủ tục		
	- Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	09	
	- Số TTHC cấp huyện	Thủ tục	08	
	- Số TTHC cấp xã	Thủ tục	08	
3.3.	Công khai TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia			
	- Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	0	
	- Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	0	
3.4.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.4.1	Thống kê quy trình nội bộ giải quyết TTHC của cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh			
3.4.1.1.	Số quyết định phê duyệt quy trình nội bộ	Quyết định	3	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định	3	
	- Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Quyết định	0	
3.4.1.2.	Số lượng quy trình nội bộ được phê duyệt	Quy trình	5	
	- Quy trình nội bộ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh	Quy trình	5	
	- Quy trình nội bộ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Quy trình	0	
3.4.1.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100%	
3.4.1.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	0	
3.4.2.	Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:	Thủ tục	0	
	- Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
	- Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
3.4.3.	Số TTHC cho phép nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4. Trong đó:	Thủ tục	0	
	- Số TTHC cho phép nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	
	- Số TTHC cho phép nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	0	
3.4.4.	Số TTHC cho phép thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích của cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh. Trong đó:	Thủ tục	0	
	- Số TTHC cho phép tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	0	
	- Số TTHC cho phép trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số TTHC cho phép tiếp nhận và trả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	0	
3.4.5.	Thống kê TTHC cho phép thanh toán trực tuyến	Thủ tục	0	
3.4.6.	Kết quả giải quyết TTHC	Hồ sơ	0	
	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	0	Trong năm 2021, không phát sinh hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC
3.4.7.	Kết quả cung cấp dịch vụ công		0	Không triển khai dịch vụ công trực tuyến
3.4.7.1.	Hồ sơ trực tuyến		0	
	- Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3	Hồ sơ	0	
	- Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 4	Hồ sơ	0	
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3	%	0	
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 4	%	0	
3.4.7.2.	Hồ sơ thực hiện qua dịch vụ BCCI		0	Không triển khai
	- Hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
	- Hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
	- Hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
3.4.7.3.	Hồ sơ thanh toán trực tuyến		0	Không triển khai
	- Số lượng hồ sơ được thanh toán trực tuyến	Hồ sơ	0	
	- Số tiền được thanh toán trực tuyến	Đồng	0	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị		
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	0	
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
	- Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
	- Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	38	
	- Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	37	
	- Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	03	
	- Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		0	Không có đơn vị sự nghiệp công lập
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Tuyển dụng công chức			
	- Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	(Trong năm 2021: tiếp nhận 02 CC từ cơ quan khác chuyển về)
	- Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	02	
	- Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		
5.2.2.	Tuyển dụng viên chức		0	
	- Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
	- Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
	- Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	02	(Trong năm 2021: 02 trường hợp là đ/c Trương Thanh Phong; đ/c Lý Nguyễn Nguyên Vũ)
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	02	(Trong năm 2021: 02 trường hợp là đ/c Phạm Thị Thanh Phương; đ/c Trần Thị Mỹ Hạnh)
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	và chính quyền)			
	- Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người		
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
	- Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người		
6.	Cải cách tài chính công		0	
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	Thanh tra tỉnh không có đơn vị sự nghiệp công lập
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã	2 cấp = 1 3 cấp = 2		Mục 7.3: - Đang thực hiện báo cáo kiểm soát TTHC trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	- Hệ thống thông tin báo cáo cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại, tố cáo trên phần mềm của Thanh tra Chính phủ; - Đang thực hiện Hệ thống thông tin báo cáo cơ sở dữ liệu về báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng của Thanh tra Chính phủ.
7.4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.5.	Cổng/trang thông tin điện tử	Cổng/trang	1	
	- Cấp tỉnh	Chưa = 0 Có = 1	1	
7.6.	Hệ thống Quản lý và điều hành văn bản (E-Office)			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã. Trong đó:			
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	1	
	- Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	- Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%		
7.6.2.	Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:	Chứng thư số, chữ ký số		Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Đơn vị thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Cấp tỉnh	Chưa = 0 Có = 1	1	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Cấp huyện	Chưa = 0 Có = 1		UBND cấp huyện báo cáo
	- Cấp xã	Chứng thư số, chữ ký số		
7.6.3.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Văn bản	1712	Gồm 1604 VBĐT và 108 văn bản mật
	- Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	93,69%	1604/1712 văn bản
	- Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	93,69%	1604/1712 văn bản
7.6.4.	Thư điện tử công vụ đang sử dụng. Trong đó:			
	- Cấp tỉnh	Email	Có thực hiện	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh			
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		